

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 37



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn Dầu khí An Pha trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Phòng 805, lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: ASP

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Trần Minh Loan	Chủ tịch
	Ông Lê Xuân Hoàng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24/04/2015)
	Ông Nguyễn Hữu Tuyền	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24/04/2015)
	Ông Nguyễn Hồng Hiệp	Thành viên
	Ông Tomohiko Kawamoto	Thành viên
	Ông Hirohisa Ikeno	Thành viên
	Ông Yoshinori Yoshida	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2015)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Trần Minh Loan	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 10/06/2015)
	Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Trần Minh Loan**  
**Tổng Giám đốc**

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2015*

Số: 525/2015/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015  
đến ngày 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Dầu khí An Pha**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Dầu khí An Pha**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được lập ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) và trình bày từ trang 05 đến trang 37 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Nguyễn Anh Tuấn**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2013-075-1  
Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**  
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens  
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2015

**Nguyễn Tiến Trình**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2013-075-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>308.036.234.053</b>	<b>453.967.691.669</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>49.546.317.851</b>	<b>42.277.402.998</b>
1. Tiền	111		48.546.317.851	42.277.402.998
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>10.650.000.000</b>	<b>86.650.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.650.000.000	86.650.000.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>215.996.851.464</b>	<b>269.930.320.129</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	148.800.517.504	190.421.625.950
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.520.765.176	8.163.374.324
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.684.604.375	29.143.561.808
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	60.990.964.409	42.201.758.047
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.5</b>	<b>23.673.424.536</b>	<b>45.321.181.146</b>
1. Hàng tồn kho	141		23.673.424.536	45.321.181.146
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.169.640.202</b>	<b>9.788.787.396</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	1.768.422.384	2.809.638.987
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.7	4.382.988.699	6.733.827.150
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.7	2.018.229.119	245.321.259
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>475.416.861.909</b>	<b>480.816.263.579</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>42.677.163.189</b>	<b>20.757.209.002</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	42.677.163.189	20.757.209.002
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>47.876.039.096</b>	<b>53.572.496.301</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	35.339.332.832	40.876.057.797
- Nguyên giá	222		129.009.885.667	128.383.897.719
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93.670.552.835)	(87.507.839.922)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	-	-
- Nguyên giá	225		328.437.146	328.437.146
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(328.437.146)	(328.437.146)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	12.536.706.264	12.696.438.504
- Nguyên giá	228		14.598.795.265	14.598.795.265
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.062.089.001)	(1.902.356.761)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>311.131.818</b>	<b>-</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		311.131.818	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>15.691.219.870</b>	<b>15.260.702.955</b>
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.11	15.691.219.870	15.260.702.955
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>368.861.307.936</b>	<b>391.225.855.321</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	288.780.468.704	303.573.462.008
5. Lợi thế thương mại	269	5.12	80.080.839.232	87.652.393.313
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>783.453.095.962</b>	<b>934.783.955.248</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>380.044.207.645</b>	<b>528.200.254.651</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>329.181.850.657</b>	<b>453.600.755.492</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	110.030.893.958	181.963.670.644
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.582.958.346	1.380.909.165
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	2.123.301.836	4.672.832.792
4. Phải trả người lao động	314		2.242.772.234	3.061.008.051
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	664.675.522	539.737.228
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	2.732.345.158	2.568.099.917
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	209.757.683.509	258.852.363.893
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		47.220.094	562.133.802
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>50.862.356.988</b>	<b>74.599.499.159</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	49.034.337.880	74.019.779.159
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.16	446.460.000	579.720.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.26	1.381.559.108	-
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>403.408.888.317</b>	<b>406.583.700.597</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>403.408.888.317</b>	<b>406.583.700.597</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	373.399.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373.399.290.000	373.399.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3.639.900)	(3.639.900)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.695.629.093	1.676.219.147
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.438.366.608	12.114.508.554
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		10.888.124.407	10.241.373.290
- LNST chưa phân phối kì này	421b		550.242.201	1.873.135.264
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		15.445.822.516	17.963.902.796
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>783.453.095.962</b>	<b>934.783.955.248</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2015

Người lập



K/ Võ Cao Phong

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
			đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	750.301.179.506	938.416.792.046
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		35.911.066.664	33.304.038.589
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.18	714.390.112.842	905.112.753.457
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	596.559.273.054	836.472.757.734
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>117.830.839.788</b>	<b>68.639.995.723</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	1.151.238.831	1.371.315.797
7. Chi phí tài chính	22	5.21	7.441.727.204	11.254.523.348
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>6.942.883.152</i>	<i>10.389.956.269</i>
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		430.516.915	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.22	71.994.522.522	32.830.270.848
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	34.362.406.220	19.565.903.809
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>5.613.939.588</b>	<b>6.360.613.515</b>
12. Thu nhập khác	31	5.24	52.349.090	1.447.760.000
13. Chi phí khác	32	5.24	1.221.115.398	790.508.272
<b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(1.168.766.308)</b>	<b>657.251.728</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>4.445.173.280</b>	<b>7.017.865.243</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	5.335.546.452	3.098.526.613
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.26	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(890.373.172)</b>	<b>3.919.338.630</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		550.242.201	1.701.920.495
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.440.615.373)	2.217.418.135
<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>5.27</b>	<b>15</b>	<b>213</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






KT. Võ Cao Phong

Vũ Văn Thắng

Trần Minh Loan



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
		đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	4.445.173.280	7.017.865.243
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	6.788.183.575	6.918.444.046
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.151.238.831)	(2.024.567.525)
- Chi phí lãi vay	6	6.942.883.152	10.389.956.269
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	17.025.001.176	22.301.698.033
- Tăng các khoản phải thu	9	33.151.311.199	7.208.758.999
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	21.647.756.610	11.064.666.383
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(90.865.138.156)	(68.098.987.173)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	15.834.209.907	6.694.729.399
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.068.270.115)	(8.894.743.713)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.901.616.189)	(3.823.887.349,00)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	7.818.055.735
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(514.913.708)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(18.691.659.276)</b>	<b>(25.729.709.686)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.402.858.188)	(303.846.535)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	45.454.545	1.443.760.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.650.000.000)	(34.550.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	86.650.000.000	44.700.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	545.918.156	1.162.009.799
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>75.188.514.513</b>	<b>12.451.923.264</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	591.477.670.095	839.405.336.399
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(640.705.610.479)	(810.552.222.694)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	(2.092.619.124)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.044.689.391)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(49.227.940.384)</b>	<b>23.715.805.190</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>7.268.914.853</b>	<b>10.438.018.768</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>42.277.402.998</b>	<b>52.418.909.145</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Ảnh hưởng của việc tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ	62	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>49.546.317.851</b>	<b>62.856.927.913</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*K.F. Võ Cao Phong*

*Vũ Văn Thắng*

*Trần Minh Loan*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu B 09a-DN/HN

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 05 năm 2015.

Sở hữu vốn:

<u>Đối tượng góp vốn</u>	<u>Số đã thực góp đến 30/06/2015 VND</u>	<u>Tỷ lệ đã góp (%)</u>
<b>I. Các cổ đông</b>	<b>373.399.290.000</b>	<b>100,00%</b>
<b>Các cổ đông lớn</b>	<b>201.865.260.000</b>	<b>54,06%</b>
1 Saisan Joint Stock Company	179.984.260.000	48,20%
2 Ông Trần Minh Loan	21.881.000.000	5,86%
<b>Các cổ đông nhỏ</b>	<b>171.534.030.000</b>	<b>45,94%</b>
1 Bà Trần Thị Thanh Hằng	8.626.500.000	2,31%
2 Ông Ngô Tiến Dũng	1.573.830.000	0,42%
3 Ông Vũ Thanh Hòa	1.125.000.000	0,30%
4 Ông Nguyễn Hồng Hiệp	4.724.000.000	1,27%
5 Các cổ đông khác	155.484.700.000	41,64%
<b>Tổng</b>	<b>373.399.290.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở chính của Công ty tại Phòng 805, lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm: Mua bán khí hóa lỏng, vật tư thiết bị dầu khí; Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt; Kinh doanh vận tải; Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển; Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở); Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí; Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy; Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng; Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm); Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải; Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện); Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở); Mua bán phương tiện vận tải; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)/.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Mua bán, nhập khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

**1.3. Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30/06/2015, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

**Tổng số các công ty con:**

- Tên công ty	:	Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình
- Địa chỉ	:	Khu phố 4, Lã Xuân Oai, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	100%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	100%
- Tên công ty	:	Công ty TNHH Khí đốt Gia Đình
- Địa chỉ	:	Lô 14, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	58,87%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	60,00%
- Tên công ty	:	Công ty Cổ Phần Dầu khí An Pha
- Địa chỉ	:	Lô 14, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	98,11%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	98,11%
- Tên công ty	:	Công ty Cổ phần Năng Lượng KT
- Địa chỉ:	:	92 Bis Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. HCM
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	99,99%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	99,99%
- Tên công ty	:	Công ty CP Thương Mại Gas Bình Minh
- Địa chỉ	:	10-12 Đường số 2, Phường 4, Quận 4, TP. HCM
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	99,99%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	99,99%
- Tên công ty	:	Công ty TNHH Phân Phối Gas Gia Đình
- Địa chỉ	:	Khu Cảng BourBon, ấp Thuận Đạo, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	99,00%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	99,00%

**Danh sách các công ty liên kết:**

- Tên công ty	:	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển An Pha
- Địa chỉ	:	Khu Cảng BourBon, ấp Thuận Đạo, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	30%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	30%
- Tên công ty	:	Công ty TNHH Bình Khí Hong Vina
- Địa chỉ	:	295/71 An Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	35%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	35%
- Tên công ty	:	Công ty Cổ Phần Sài Gòn Cửu Long
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	39,05%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	39,05%

**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (Xem chi tiết Thuyết minh số 6.3), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp nhất các Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng Cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty với công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2014/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2014.

**a. Nguyên tắc kế toán**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

**Nhóm tài sản**

	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>
	<b><u>Thời gian khấu hao (Năm)</u></b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	08
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	07 - 08

**Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)**

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Trong kỳ, có 0 đồng (năm 2014: 0 đồng) chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

**Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
  - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
  - Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu

## Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

## Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	5.361.471.877	3.229.324.087
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.184.845.974	39.048.078.911
Tương đương tiền	1.000.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>49.546.317.851</b>	<b>42.277.402.998</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.2 Đầu tư chứng khoán đến ngày đáo hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	10.650.000.000	10.650.000.000	86.650.000.000	86.650.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.650.000.000	10.650.000.000	86.650.000.000	86.650.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>10.650.000.000</b>	<b>10.650.000.000</b>	<b>86.650.000.000</b>	<b>86.650.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.3 Phải thu của khách hàng**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>148.800.517.504</b>	<b>190.421.625.950</b>
Công ty CP Năng lượng An Phú	19.896.250.842	17.877.072.144
Công ty CP Năng lượng Vinabenny	15.910.327.455	12.910.327.455
<i>Phải thu của các khách hàng chiếm &lt;10%/tổng số</i>	-	-
- Khách hàng mua gas	5.237.216.409	14.101.281.217
- Khách hàng mua gas CN	23.583.617.621	26.363.207.583
- Khách hàng mua LPG CN	6.189.451.986	9.441.162.925
- Khách hàng mua HH & DV khác	77.983.653.191	109.728.574.626
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	-	-
<b>Tổng</b>	<b>148.800.517.504</b>	<b>190.421.625.950</b>

**5.4 Các khoản phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>60.990.964.409</b>	-	<b>42.201.758.047</b>	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Ứng mua Cổ phần Công ty Thần Sáng	6.588.000.000	-	-	-
- Phải thu lãi cho vay Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha	1.964.282.096	-	1.843.792.420	-
- Ký cược, ký quỹ	8.865.771.623	-	8.279.719.286	-
- Tạm ứng	3.685.974.422	-	7.560.056.671	-
- Ứng tiền mua Cổ phần Công ty Đông Phương	29.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Ứng tiền mua Công ty TNHH Khí đốt Rạng Đông	5.740.000.000	-	4.018.000.000	-
- Phải thu khác	5.146.936.268	-	500.189.670	-
<b>Dài hạn</b>	<b>42.677.163.189</b>	-	<b>20.757.209.002</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	18.060.989.002	-	20.440.999.002	-
- Phải thu Ông Trần Minh Loan (*)	24.458.957.433	-	-	-
- Phải thu khác	157.216.754	-	316.210.000	-
<b>Tổng</b>	<b>103.668.127.598</b>	-	<b>62.958.967.049</b>	-

(\*) Căn cứ Quyết định của Chủ tịch HĐQT số 2b/QĐ-ASP/2015 ngày 30/06/2015, chuyển toàn bộ khoản nợ phải thu của Công ty Cổ phần Xăng dầu An Pha thành khoản nợ phải thu dài hạn Ông Trần Minh Loan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.5 Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.346.174.025	-	295.309.028	-
Công cụ, dụng cụ	732.536.776	-	2.863.290.863	-
Chi phí SX KDDD	1.265.800.000	-	-	-
Hàng hóa	20.328.913.735	-	42.162.581.255	-
<b>Tổng</b>	<b>23.673.424.536</b>	<b>-</b>	<b>45.321.181.146</b>	<b>-</b>

**5.6 Chi phí trả trước**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.768.422.384</b>	<b>2.809.638.987</b>
- Phí bảo lãnh mua khí dầu mỏ hóa lỏng	-	103.684.884
- Chi phí bảo lãnh phát hành	182.179.991	-
- Chi phí trang trí văn phòng	438.051.276	-
- Bản quyền phần mềm	399.840.000	-
- Chi phí thuê văn phòng và khác	748.351.117	2.705.954.103
<b>b) Dài hạn</b>	<b>288.780.468.704</b>	<b>303.573.462.008</b>
- Chi phí mua vỏ chai LPG	222.842.080.879	246.082.890.121
- Chi phí sơn, sửa, kiểm định, thay vỏ chai LPG	59.681.815.425	51.376.239.405
- Chi phí thuê đất dài hạn	4.220.544.000	5.093.760.000
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.036.028.400	1.020.572.482
<b>Tổng</b>	<b>290.548.891.088</b>	<b>306.383.100.995</b>

**5.7 Thuế và các khoản phải thu/phải trả Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015	Số phát sinh	Số phát sinh	30/06/2015
		tăng trong kỳ	giảm trong kỳ	
<b>Phải nộp</b>	<b>4.672.832.792</b>	<b>88.198.192.034</b>	<b>90.747.722.990</b>	<b>2.123.301.836</b>
Thuế GTGT	761.994.350	83.245.725.059	82.778.108.258	1.229.611.151
Thuế xuất, nhập khẩu	-	587.699.334	587.699.334	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.651.388.778	3.923.684.647	7.003.027.515	572.045.910
Thuế thu nhập cá nhân	-	367.565.436	367.565.436	-
Các loại thuế khác	259.449.664	73.517.558	11.322.447	321.644.775
<b>Phải thu</b>	<b>6.979.148.409</b>	<b>34.736.033.717</b>	<b>35.313.964.308</b>	<b>6.401.217.818</b>
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	6.733.827.150	31.653.932.742	34.004.771.193	4.382.988.699
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	3.081.335.974	1.063.871.856	2.017.464.118
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	765.001	-	765.001
Các khoản khác phải thu nhà nước	245.321.259	-	245.321.259	-
<b>Tổng</b>	<b>11.651.981.201</b>	<b>122.934.225.751</b>	<b>126.061.687.298</b>	<b>8.524.519.654</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.8 Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2015	22.067.672.094	73.563.227.955	31.643.129.955	1.109.867.715	128.383.897.719
Tăng trong kỳ	160.726.370	850.000.000	-	81.000.000	1.091.726.370
Mua trong kỳ	160.726.370	850.000.000	-	81.000.000	1.091.726.370
Giảm trong kỳ	-	-	465.738.422	-	465.738.422
Thanh lý nhượng bán	-	-	465.738.422	-	465.738.422
Số dư tại 30/06/2015	22.228.398.464	74.413.227.955	31.177.391.533	1.190.867.715	129.009.885.667
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2015	15.985.719.436	44.881.618.755	25.557.334.655	1.083.167.076	87.507.839.922
Tăng trong kỳ	850.552.707	3.886.663.461	1.718.878.622	172.356.545	6.628.451.335
Khấu hao trong kỳ	850.552.707	3.886.663.461	1.718.878.622	172.356.545	6.628.451.335
Giảm trong kỳ	-	-	465.738.422	-	465.738.422
Thanh lý nhượng bán	-	-	465.738.422	-	465.738.422
Số dư tại 30/06/2015	16.836.272.143	48.768.282.216	26.810.474.855	1.255.523.621	93.670.552.835
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2015	6.081.952.658	28.681.609.200	6.085.795.300	26.700.639	40.876.057.797
Tại ngày 30/06/2015	5.392.126.321	25.644.945.739	4.366.916.678	(64.655.906)	35.339.332.832

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.9 Tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Phương tiện vận tải	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2015	328.437.146	328.437.146
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2015	<u>328.437.146</u>	<u>328.437.146</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2015	328.437.146	328.437.146
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/12/2014	<u>328.437.146</u>	<u>328.437.146</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2015	-	-
Tại 30/06/2015	-	-

**5.10 Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2015	14.562.637.765	36.157.500	14.598.795.265
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2015	<u>14.562.637.765</u>	<u>36.157.500</u>	<u>14.598.795.265</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2015	1.866.199.261	36.157.500	1.902.356.761
Tăng trong kỳ	159.732.240	-	159.732.240
Khấu hao trong kỳ	159.732.240	-	159.732.240
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2015	<u>2.025.931.501</u>	<u>36.157.500</u>	<u>2.062.089.001</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2015	<u>12.696.438.504</u>	-	<u>12.696.438.504</u>
Tại 30/6/2015	<u>12.536.706.264</u>	-	<u>12.536.706.264</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.11 Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		30/06/2015		01/01/2015		Lãi/lỗ lũy kế đầu tư LD-LK
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			17.605.395.625	15.691.219.870	17.605.395.625	15.260.702.955	(2.344.692.670)
Công ty Cổ phần Sài Gòn Cửu Long	39,05%	39,05%	4.780.000.000	5.230.279.800	4.780.000.000	5.104.345.343	324.345.343
Công ty TNHH Bình Khi Đốt Hongvina	35,00%	35,00%	10.725.395.625	10.460.940.070	10.725.395.625	10.156.357.612	(569.038.013)
Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển An Pha	30,00%	30,00%	2.100.000.000	-	2.100.000.000	-	(2.100.000.000)
<b>Tổng</b>			<b>17.605.395.625</b>	<b>15.691.219.870</b>	<b>17.605.395.625</b>	<b>15.260.702.955</b>	<b>(2.344.692.670)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.12 Lợi thế thương mại**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	87.652.393.313	38.929.148.793
Tăng trong kỳ	-	-
Phân bổ trong kỳ	7.571.554.081	4.645.634.412
<b>Tại ngày 30 tháng 06</b>	<b>80.080.839.232</b>	<b>34.283.514.381</b>

**5.13 Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>110.030.893.958</b>	<b>110.030.893.958</b>	<b>181.963.670.644</b>	<b>181.963.670.644</b>
1. Phải trả người bán > 10%/tổng số	-	-	-	-
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	32.248.283.235	32.248.283.235	44.929.243.978	44.929.243.978
Công ty CP Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	12.016.533.615	12.016.533.615	9.766.887.284	9.766.887.284
Công ty MTV KD Khí Hoá Lỏng Miền Đông	17.167.920.769	17.167.920.769	-	-
Công ty TNHH SUPER GAS	39.039.489.810	39.039.489.810	29.850.099.048	29.850.099.048
Xí Nghiệp Kinh doanh Sản phẩm khí Miền Bắc	88.908.720	88.908.720	29.965.111.293	29.965.111.293
E1 Corporation	-	-	19.073.431.852	19.073.431.852
2. Phải trả người bán < 10%/tổng số	9.469.757.809	9.469.757.809	48.378.897.189	48.378.897.189
Các đối tượng khác	9.469.757.809	9.469.757.809	48.378.897.189	48.378.897.189
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>110.030.893.958</b>	<b>110.030.893.958</b>	<b>181.963.670.644</b>	<b>181.963.670.644</b>

**5.14 Chi phí phải trả**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>664.675.522</b>	<b>539.737.228</b>
1. Chi phí lãi vay	664.675.522	267.919.193
2. Chi phí trích trước sản xuất	-	271.818.035
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Tổng</b>	<b>664.675.522</b>	<b>539.737.228</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.15 Các khoản phải trả phải nộp khác**

	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.732.345.158</b>	<b>2.568.099.917</b>
Kinh phí công đoàn	251.908.418	263.308.328
Bảo hiểm xã hội	196.427.759	35.838.698
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	612.196.643	714.767.605
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.671.812.338	1.554.185.286
<b>b) Dài hạn</b>	<b>49.034.337.880</b>	<b>74.019.779.159</b>
Nhận ký quỹ, ký cược vỏ bình gas	49.034.337.880	74.019.779.159
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>51.766.683.038</b>	<b>76.587.879.076</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>209.757.683.509</b>	<b>209.757.683.509</b>	<b>591.477.670.095</b>	<b>640.572.350.479</b>	<b>258.852.363.893</b>	<b>258.852.363.893</b>	<b>258.852.363.893</b>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	-	-	-	40.500.000.000	40.500.000.000	40.500.000.000	40.500.000.000
Ngân hàng Mizuho - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	-	16.645.028.411	16.645.028.411	16.645.028.411	16.645.028.411
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	-	-	-	18.139.779.574	18.139.779.574	18.139.779.574	18.139.779.574
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	54.713.101.618	54.713.101.618	170.353.901.081	134.874.831.932	19.234.032.469	19.234.032.469	19.234.032.469
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	-	-	21.074.807.518	47.978.330.957	26.903.523.439	26.903.523.439	26.903.523.439
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam - CN Hà Nội	45.155.734.815	45.155.734.815	152.555.734.815	145.600.000.000	38.200.000.000	38.200.000.000	38.200.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	10.600.000.000	10.600.000.000	21.146.777.398	21.146.777.398	10.600.000.000	10.600.000.000	10.600.000.000
Ngân hàng TMCP BIDV - CN Thành Đô	43.500.000.000	43.500.000.000	43.500.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Ngân hàng TMCP MB-CN Long Biên	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	21.800.000.000	21.800.000.000	21.800.000.000	21.800.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân	300.000.000	300.000.000	300.000.000	11.830.000.000	11.830.000.000	11.830.000.000	11.830.000.000
MIZUHO BANK - CN HCM	24.075.299.320	24.075.299.320	121.115.475.906	97.040.176.586	-	-	-
TOKYO-MITSUBISHI BANK - CN HCM	18.413.547.756	18.413.547.756	48.430.973.377	30.017.425.621	-	-	-
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>446.460.000</b>	<b>446.460.000</b>	<b>-</b>	<b>133.260.000</b>	<b>579.720.000</b>	<b>579.720.000</b>	<b>579.720.000</b>
Ngân hàng TMCP MB-CN Long Biên	446.460.000	446.460.000	-	133.260.000	579.720.000	579.720.000	579.720.000
<b>Tổng</b>	<b>210.204.143.509</b>	<b>210.204.143.509</b>	<b>591.477.670.095</b>	<b>640.705.610.479</b>	<b>259.432.083.893</b>	<b>259.432.083.893</b>	<b>259.432.083.893</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.17 Vốn chủ sở hữu****a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	228.299.960.000	1.433.420.000	(3.639.900)	711.316.666	9.220.130	23.939.370.890	15.086.924.969	269.476.572.755	
Tăng trong năm	145.099.330.000	-	-	653.291.193	302.391.158	1.873.135.264	541.917.966	151.347.043.408	
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	1.873.135.264	2.452.359.777	4.325.495.041	
Tăng vốn	145.099.330.000	-	-	-	-	-	-	145.099.330.000	
Tăng khác	-	-	-	653.291.193	302.391.158	-	541.917.966	1.922.218.367	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	13.697.997.600	-	13.697.997.600	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	13.697.997.600	-	13.697.997.600	
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>373.399.290.000</b>	<b>1.433.420.000</b>	<b>(3.639.900)</b>	<b>1.364.607.859</b>	<b>311.611.288</b>	<b>12.114.508.554</b>	<b>541.917.966</b>	<b>407.125.618.563</b>	
Điều chỉnh hồi tố/trình bày lại theo TT200/2014	-	-	-	311.611.288	(311.611.288)	-	(541.917.966)	(541.917.966)	
<b>Số dư tại 01/01/2015</b>	<b>373.399.290.000</b>	<b>1.433.420.000</b>	<b>(3.639.900)</b>	<b>1.676.219.147</b>	<b>-</b>	<b>12.114.508.554</b>	<b>-</b>	<b>406.583.700.597</b>	
Tăng trong kỳ	-	-	-	19.409.946	-	705.417.162	-	724.827.108	
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	550.242.201	-	550.242.201	
Tăng khác	-	-	-	19.409.946	-	155.174.961	-	174.584.907	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	1.381.559.108	-	3.899.639.388	
Điều chỉnh theo TT 202/2014	-	-	-	-	-	1.381.559.108	-	1.381.559.108	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	2.518.080.280	
<b>Số dư tại 30/06/2015</b>	<b>373.399.290.000</b>	<b>1.433.420.000</b>	<b>(3.639.900)</b>	<b>1.695.629.093</b>	<b>-</b>	<b>11.438.366.608</b>	<b>-</b>	<b>403.408.888.317</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Cổ phiếu**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>37.339.929</b>	<b>37.339.929</b>
Cổ phiếu phổ thông	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>387</b>	<b>387</b>
Cổ phiếu phổ thông	387	387
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>37.339.542</b>	<b>37.339.542</b>
Cổ phiếu phổ thông	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**c. Các quỹ của Công ty**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.695.629.093	1.676.219.147
<b>Tổng</b>	<b>1.695.629.093</b>	<b>1.676.219.147</b>

**5.18 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu bán gas (LPG)	737.730.915.150	924.702.840.514
Doanh thu bán hàng khác	3.218.243.151	1.107.437.500
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	6.841.284.855	8.360.111.934
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.510.736.350	4.246.402.098
<b>Tổng</b>	<b>750.301.179.506</b>	<b>938.416.792.046</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	<b>35.911.066.664</b>	<b>33.304.038.589</b>
- Chiết khấu thương mại	35.911.066.664	33.304.038.589
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>714.390.112.842</b>	<b>905.112.753.457</b>

**5.19 Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn bán gas (LPG)	591.516.150.566	834.655.034.553
Giá vốn bán hàng khác	1.507.000.000	1.124.075.595
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.536.122.488	693.647.586
<b>Tổng</b>	<b>596.559.273.054</b>	<b>836.472.757.734</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.20 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.151.238.831	1.007.010.607
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	364.305.190
<b>Tổng</b>	<b>1.151.238.831</b>	<b>1.371.315.797</b>

**5.21 Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền vay	6.942.883.152	10.389.956.269
Lỗ chênh lệch tỷ giá	119.545.099	813.899.834
Chi phí tài chính khác	379.298.953	50.667.245
<b>Tổng</b>	<b>7.441.727.204</b>	<b>11.254.523.348</b>

**5.22 Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	20.208.179.408	5.005.704.464
Chi phí phân bổ mua vỏ bình gas	11.842.663.330	
Phí thay van, sửa, kiểm định vỏ bình gas	7.328.895.438	6.273.725.523
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.100.684.436	994.990.120
Chi phí bán hàng khác	31.514.099.910	20.555.850.741
<b>Tổng</b>	<b>71.994.522.522</b>	<b>32.830.270.848</b>

**5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nhân viên	12.762.664.748	5.836.626.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	835.064.081	636.464.005
Phân bổ (Hoàn nhập) lợi thế thương mại	7.571.554.081	4.645.634.412
Chi phí quản lý khác	13.193.123.310	8.447.178.892
<b>Tổng</b>	<b>34.362.406.220</b>	<b>19.565.903.809</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.24 Thu nhập/chi phí khác**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	45.454.545	1.443.760.000
Các khoản khác	6.894.545	4.000.000
<b>Tổng</b>	<b>52.349.090</b>	<b>1.447.760.000</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	790.508.272
Các khoản khác	1.221.115.398	-
<b>Tổng</b>	<b>1.221.115.398</b>	<b>790.508.272</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác thuần</b>	<b>(1.168.766.308)</b>	<b>657.251.728</b>

**5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>4.445.173.280</b>	<b>7.017.865.243</b>
<b>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</b>	<b>10.114.224.816</b>	<b>5.376.241.209</b>
Chi phí không hóa đơn	1.556.696.760	-
Xử lý hao hụt	985.973.975	-
Chi phí không được trừ khác	7.571.554.081	5.376.241.209
<b>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</b>	<b>430.516.915</b>	<b>-</b>
Thu nhập khác	430.516.915	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>14.128.881.181</b>	<b>12.394.106.452</b>
Trong đó		
Thu nhập không chịu thuế	(3.427.378.968)	-
Thu nhập chịu thuế	17.556.260.149	-
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	22%	25%
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.862.377.233</b>	<b>3.098.526.613</b>
Thuế thu nhập được miễn giảm	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước	1.473.169.219	-
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>5.335.546.452</b>	<b>3.098.526.613</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**5.26 Thuế thu nhập hoãn lại**

	Dự phòng đầu tư dài hạn	Tổng
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	-	-
Phát sinh trong kỳ	-	-
Điều chỉnh theo TT 202/2014	1.381.559.108	1.381.559.108
<b>Tại ngày 30/6/2015</b>	<b>1.381.559.108</b>	<b>1.381.559.108</b>
	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.381.559.108	-
	<b>1.381.559.108</b>	<b>-</b>

**5.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	550.242.201	1.701.920.495
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	550.242.201	1.701.920.495
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	37.339.542	7.984.762
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>15</b>	<b>213</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
		đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
		VND	VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	646.637.500	876.132.500

**Giao dịch các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
			đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
			VND	VND
<b>Lãi cho vay</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Anpha	Công ty liên kết		120.489.676	209.305.998
<b>Tổng</b>			<b>120.489.676</b>	<b>209.305.998</b>

**Số dư phải thu và phải thu khác các bên liên quan**

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Anpha		Nợ tiền vay	3.684.604.375	4.684.604.375
		Nợ tiền lãi vay	1.964.282.096	1.843.792.420
Ông Trần Minh Loan			24.458.957.433	-
<b>Tổng</b>			<b>30.107.843.904</b>	<b>6.528.396.795</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.546.317.851	42.277.402.998
Phải thu khách hàng và phải thu khác	252.467.275.055	274.964.098.136
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.650.000.000	86.650.000.000
<b>Tổng</b>	<b>312.663.592.906</b>	<b>403.891.501.134</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	210.204.143.509	259.432.083.893
Phải trả người bán và phải trả khác	161.797.576.996	258.551.549.720
Chi phí phải trả	664.675.522	539.737.228
<b>Tổng</b>	<b>372.666.396.027</b>	<b>518.523.370.841</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro về giá**

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 30/06/2015</b>			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	112.763.239.116	49.034.337.880	161.797.576.996
Chi phí phải trả	664.675.522	-	664.675.522
Các khoản vay	209.757.683.509	446.460.000	210.204.143.509
<b>Tổng</b>	<b>323.185.598.147</b>	<b>49.480.797.880</b>	<b>372.666.396.027</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 01/01/2015</b>			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	184.531.770.561	74.019.779.159	258.551.549.720
Chi phí phải trả	539.737.228	-	539.737.228
Các khoản vay	258.852.363.893	579.720.000	259.432.083.893
<b>Tổng</b>	<b>443.923.871.682</b>	<b>74.599.499.159</b>	<b>518.523.370.841</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 30/06/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.546.317.851	-	49.546.317.851
Phải thu khách hàng và phải thu khác	209.790.111.866	42.677.163.189	252.467.275.055
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.650.000.000	-	10.650.000.000
<b>Tổng</b>	<b>269.986.429.717</b>	<b>42.677.163.189</b>	<b>312.663.592.906</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 01/01/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.277.402.998	-	42.277.402.998
Phải thu khách hàng và phải thu khác	254.206.889.134	20.757.209.002	274.964.098.136
Đầu tư tài chính ngắn hạn	86.650.000.000	-	86.650.000.000
<b>Tổng</b>	<b>383.134.292.132</b>	<b>20.757.209.002</b>	<b>403.891.501.134</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN/HN

**6.3 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 đã được soát xét.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm 2014 như sau:

TÀI SẢN	MS	31/12/2014	01/01/2015	Chênh lệch
		(Quyết định số 15) VND	(Thông tư số 200) VND	
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>157.995.319.855</b>	<b>157.995.319.855</b>	<b>-</b>
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>115.793.561.808</b>	<b>86.650.000.000</b>	<b>(29.143.561.808)</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	115.793.561.808	-	(115.793.561.808)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	86.650.000.000	86.650.000.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>26.361.982.090</b>	<b>71.345.319.855</b>	<b>44.983.337.765</b>
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	29.143.561.808	29.143.561.808
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	26.361.982.090	42.201.758.047	15.839.775.957
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>15.839.775.957</b>	<b>-</b>	<b>(15.839.775.957)</b>
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	15.839.775.957	-	(15.839.775.957)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>	<b>157.995.319.855</b>	<b>157.995.319.855</b>	<b>-</b>
		<b>31/12/2014</b> (Quyết định số 15) VND	<b>01/01/2015</b> (Thông tư số 200) VND	<b>Chênh lệch</b> VND
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>MS</b>			
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>20.215.836</b>	<b>562.133.802</b>	<b>541.917.966</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>20.215.836</b>	<b>562.133.802</b>	<b>541.917.966</b>
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	20.215.836	562.133.802	541.917.966
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>2.218.137.113</b>	<b>1.676.219.147</b>	<b>(541.917.966)</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>2.218.137.113</b>	<b>1.676.219.147</b>	<b>(541.917.966)</b>
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.364.607.859	1.676.219.147	311.611.288
9. Quỹ dự phòng tài chính	419	311.611.288	-	(311.611.288)
10. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	420	541.917.966	-	(541.917.966)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>	<b>2.238.352.949</b>	<b>2.238.352.949</b>	<b>-</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

KT. Võ Cao Phong

Vũ Văn Thắng

Trần Minh Loan

